TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ TÂN CHÂU** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 65/2023/DS-ST
Ngày 26 tháng 9 năm 2023
V/v tranh chấp dân sự, vay tài sản.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TÂN CHÂU, TỈNH AN GIANG

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Dương.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Thế Phương và ông Lưu Văn Hoàng.

- Thư ký phiên toà: Ông Trịnh Hữu Lợi, Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hoài - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân thị xã Tân Châu xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 186/2022/TLST-DS ngày 29/11/2022 về việc *"Tranh chấp hợp đồng dân sự, vay tài sản"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 143/2023/QĐXXST-DS ngày 04 tháng 8 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 122/2023/QĐST-DS ngày 30/8/2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Phan Thị T, sinh năm 1962, địa chỉ: số C đường N, khóm L, phường L, thị xã T, tỉnh An Giang, có mặt.

Bị đơn: Ông Phạm Chí T1, sinh năm 1982 và bà Nguyễn Thị Bé L, sinh năm 1987, cùng địa chỉ: số D đường T, khóm L, phường L, thị xã T, tỉnh An Giang, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Phan Thị T trình bày: Do ở chỗ quen biết và là người cùng xóm, bà T có cho vợ chồng ông Phạm Chí T1 và bà Nguyễn Thị Bé L vay 02 lần cụ thể:

- Lần thứ nhất, vào ngày 23/4/2021, bà T cho ông T1, bà L vay số tiền 300.000.000 (ba trăm triệu) đồng, tiền lãi 3%/tháng/300.000.000 đồng, mục đích vay để trả tiền phân bón, có làm giấy mượn tiền ngày 23/4/2021, không thế chấp tài sản bảo đảm, thỏa thuận vài tháng (không nhớ ngày tháng nhưng trong năm 2021) sẽ trả vốn và lãi. Sau khi vay, ông T1, bà L chỉ trả tiền lãi được 05 đến 07

tháng (không nhớ ngày tháng nhưng trong năm 2021), số tiền lãi 63.000.000 đồng, chưa trả tiền vốn 300.000.000 đồng;

- Lần thứ hai, tháng 02/2022 (không nhớ ngày), bà T cho ông T1, bà L vay thêm 56.000.000 (năm mươi sáu triệu) đồng, không thỏa thuận lãi suất, không làm biên nhận, mục đích vay để trả tiền bảo hiểm nhân thọ, không thỏa thuận thời hạn vay nhưng đến nay ông T1, bà L không trả tiền vốn và tiền lãi.

Tổng cộng, vợ chồng ông T1 và bà L còn nợ bà L vốn gốc 356.000.000 (ba trăm năm mươi sáu triệu) đồng.

Ngày 21/3/2023, bà T có đơn yêu cầu rút lại một phần số tiền 56.000.000 (năm mươi sáu triệu) đồng, bà T yêu cầu ông T1 và bà L liên đới trách nhiệm trả số tiền vốn 300.000.000 (ba trăm triệu) đồng và yêu cầu tính lãi suất theo quy định pháp luật từ ngày 23/5/2022 cho đến khi xét xử xong vụ án.

Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện, nguyên đơn cung cấp bản chính biên nhận nợ ngày 23/4/2021. Ngoài ra, quá trình giải quyết vụ án bà T yêu cầu Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu giám định chữ ký giám định chữ ký tên "L" trong biên nhận nợ ngày 23/4/2021 tại Phòng K - Công an tỉnh A.

Tòa án đã tiến hành niêm yết Thông báo thụ lý vụ án số 911/TB-TLVA ngày 29/11/2022; Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải số 767/TB-TA ngày 23/12/2022 và số 496/TB-TA ngày 11/7/2023 và các văn bản tố tụng khác cho ông Phạm Chí T1 và bà Nguyễn Thị Bé L nhưng ông T1 và bà L không đến tham gia tố tụng theo triệu tập, thông báo của Tòa án và không có văn bản trình bày cho Tòa án.

Quá trình tố tụng, Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ: Thu thập mẫu chữ ký của bà Nguyễn Thị Bé L tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần B - Phòng G, tỉnh An Giang, Văn Phòng Đ – Chi nhánh T4; Trưng cầu giám định chữ ký của bà L tại Phòng K - Công an tỉnh A, cụ thể:

Kết luận giám định số 67 ngày 08/6/2023 của Phòng K - Công an tỉnh A: Chữ ký mang tên Nguyễn Thị Bé L trên Biên nhận, ngày 23/4/2021 so với chữ ký mang tên Nguyễn Thị Bé L trên tài liệu mẫu so sánh do cùng một người ký ra.

Tại phiên tòa, bà T yêu cầu ông T1 và bà L có trách nhiệm trả số tiền vốn gốc 300.000.000 đồng (ba trăm năm mươi sáu triệu đồng). Rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với khoản vay 56.000.000 đồng (không biên nhận vay).

Ý kiến của Kiểm sát viên:

- Tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án:

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về xét sử sơ thẩm vụ án.

Những người tham gia tố tụng: nguyên đơn đã chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn đã được Tòa án tống đạt văn bản tố tụng đúng quy định, nhưng bị đơn vắng mặt suốt quá trình giải quyết vụ án (không có đơn xin vắng mặt). Qua đó cho thấy bị đơn không chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ các Điều 463, 466 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 5, 147, 161, 244 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 4 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị T đối với việc yêu cầu bà Nguyễn Thị Bé L, ông Phạm Chí T1 trả số tiền 56.000.000 đồng.

- Buộc bà Nguyễn Thị Bé L, ông Phạm Chí T1 cùng chịu trách nhiệm trả cho bà Phan Thị T số tiền 300.000.000 đồng.

Về chi phí giám định: Bà Nguyễn Thị Bé L, ông Phạm Chí T1 phải chịu chi phí giám định.

Về án phí: Bà Nguyễn Thị Bé L, ông Phạm Chí T1 phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

** Về tố tụng:*

[1] Thẩm quyền: Bà Phan Thị T khởi kiện tranh chấp hợp đồng dân sự, vay tài sản với ông Phạm Chí T1, bà Nguyễn Thị Bé L, cùng địa chỉ: số D, đường T, thị xã T, tỉnh An Giang. Xét, quan hệ tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự; nguyên đơn đã nộp tiền tạm ứng án phí, Tòa án thụ lý giải quyết.

[2] Sự vắng mặt của đương sự: Ông Phạm Chí T1, bà Nguyễn Thị Bé L đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án tiến hành xét xử.

** Về nội dung:*

[1] Hợp đồng vay tài sản: Hợp đồng vay tài sản (biên nhận 23/4/2021) giữa bà Phan Thị T với ông Phạm Chí T1, bà Nguyễn Thị Bé L được lập thành văn bản và ký kết trên cơ sở tự nguyện, hình thức và nội dung hợp đồng không trái quy định của pháp luật, không trái đạo đức xã hội, nên phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên theo hợp đồng.

[2] Về khoản nợ vốn vay và tiền lãi:

- Vốn vay: Theo lời khai của bà T, ngày 23/4/2021 bà T có cho ông Pham Chí T2 và bà Nguyễn Thị Bé L vay số tiền 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng) ông T2 và bà L có làm biên nhận theo Giấy vay tiền ngày 23/4/2021 và ký tên điểm chỉ. Tuy nhiên, cho đến nay ông T2 và bà L đã không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho bà T theo thỏa thuận. Nay bà T yêu cầu ông T2 và bà L có nghĩa vụ liên đới trả cho bà T số tiền vốn 300.000.000 (ba trăm năm triệu) đồng, yêu cầu tính lãi suất giai đoạn thi hành án.

Xét, lời trình bày của bà T phù hợp với biên nhận ngày 23/4/2021 do bà L ký tên chỗ vợ người nhận nợ; phù hợp Kết luận giám định số 67 ngày 08/6/2023 của Phòng K - Công an tỉnh A.

Mặc dù, biên nhận ngày 23/4/2021 do bà L ký tên chỗ vợ người nhận nhưng ông T2 và bà L là vợ chồng. Do đó, cần buộc ông T2 và bà L cùng có trách nhiệm liên đới thanh toán nợ cho bà T là có căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 37 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Như vậy, bà T yêu cầu ông T2 và bà L trả số tiền vốn vay 300.000.000 (ba trăm triệu) đồng là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3] Về tiền lãi: Nguyên đơn không yêu cầu tính lãi suất đối với số tiền vay 300.000.000 (ba trăm triệu) đồng, là có lợi cho bị đơn. Xét, chấp nhận.

[4] Về chi phí tố tụng: Ông T2, bà L phải chịu chi phí giám định 1.800.000 đồng. Ông T2, bà L phải có trách nhiệm hoàn trả cho bà T 1.800.000 (một triệu tám trăm nghìn) đồng theo quy định Điều 159; Điều 161, Điều 162 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[5] Về án phí: Ông T2 và bà L phải chịu 15.000.000 đồng (của số tiền 300.000.000 đồng) án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bà Phan Thị T, sinh năm 1962 là người cao tuổi và có đơn xin miễn tạm ứng án phí và án phí nên thuộc trường hợp miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bà Phan Thị T không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm.

[6] Về việc rút một phần yêu cầu khởi kiện: Quá trình tố tụng và tại phiên tòa bà T tự nguyện rút lại một phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu ông T2 và bà L trả số tiền 56.000.000 (năm mươi sáu triệu) đồng. Xét thấy, bà T tự nguyện rút lại một phần yêu cầu khởi kiện phù hợp theo quy định tại khoản 4 Điều 70 và khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Quyền kháng cáo bản án: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 463, khoản 1 Điều 466, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự; khoản 1 Điều 37 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 70, khoản 2 Điều 244, Điều 147, Điều 159; Điều 161, Điều 162, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị T đối với ông Phạm Chí T1 và bà Nguyễn Thị Bé L về việc bà T yêu cầu ông T1 và bà T3 cùng liên đới có trách nhiệm trả số tiền vốn gốc 56.000.000 (năm mươi sáu triệu) đồng.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị T đối với ông Phạm Chí T1 và bà Nguyễn Thị Bé L về việc "Tranh chấp hợp đồng dân sự, vay tài sản".

Buộc ông T1 và bà L có trách nhiệm liên đới trả cho bà T số tiền 300.000.000 (ba trăm triệu) đồng.

Kể từ ngày bà T có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng ông T1, bà L còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

Về chi phí tố tụng: Ông T1, bà L phải chịu chi phí giám định 1.800.000 đồng. Ông T1, bà L phải có trách nhiệm hoàn trả cho bà T 1.800.000 (một triệu tám trăm nghìn) đồng.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Phạm Chí T1 và bà Nguyễn Thị Bé L phải chịu 15.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Phan Thị T, sinh năm 1962 là người cao tuổi và có đơn xin miễn tạm ứng án phí và án phí nên thuộc trường hợp miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bà Phan Thị T không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Về quyền kháng cáo:

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bà T có quyền kháng cáo để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

Riêng thời hạn kháng cáo của ông T1 và bà L là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh An Giang (1);
- VKSND TX. Tân Châu (2);
- Hội thẩm nhân dân (2);
- CC.THADS TX. Tân Châu (1);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1),
- Lưu văn phòng (1).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thùy Dương